

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc trích ngân sách tỉnh năm 2025 phân bổ kinh phí
cho các đơn vị, địa phương để khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra (Đợt 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 02/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 cho một số địa phương khắc phục hậu quả cơn bão số 10 và các đợt thiên tai khác từ đầu năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2241/QĐ-TTg ngày 12/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ khẩn cấp kinh phí cho các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Ninh khắc phục hậu quả mưa lũ (Lần 2);

Thực hiện Kết luận số 13-KL/TU ngày 17/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Công văn số 711-CV/ĐU ngày 17/10/2025 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4311/TTr-STC ngày 17/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích ngân sách tỉnh năm 2025 hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra (Đợt 2), số tiền: **361.363.000.000 đồng** (Ba trăm sáu mươi một tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn). Cụ thể như sau:

(Có Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Nguồn kinh phí:

- Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2025 tại Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 02/10/2025 và Quyết định số 2241/QĐ-TTg ngày 02/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ: 170.000.000.000 đồng.

- Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh: 165.000.000.000 đồng.

- Dự phòng ngân sách cấp tỉnh: 26.363.000.000 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với nguồn từ Quỹ dự trữ Tài chính cấp tỉnh theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; đồng thời phân bổ kinh phí và hướng dẫn các đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện theo quy định.

- Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm về số liệu thiệt hại đối với sản xuất, tài sản của người dân, cơ quan, tổ chức được hỗ trợ tại Quyết định này.

- Các đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng số kinh phí trên bảo đảm đúng quy định của pháp luật về Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan; bảo đảm đúng mục đích sử dụng, đúng đối tượng, công khai, minh bạch, không để thất thoát, tiêu cực; hoàn thành chi hỗ trợ trước ngày 30/10/2025 và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực VII; Thủ trưởng các đơn vị, địa phương có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

(*Nhungnth/T10.QĐ10/8b*)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Hoàng Sơn



Phụ biểu

KINH PHÍ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG HỖ TRỢ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ DO MƯA LŨ GÂY RA (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí phân bổ						
		Tổng số	Trong đó					
			Nông, lâm, thủy sản	Thuỷ lợi	Giáo dục	Y tế	Giao thông	Khác
	TỔNG CỘNG:	361.363	137.094	40.000	60.000	30.000	50.000	44.269
I	CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH	164.269	0	40.000	10.000	30.000	50.000	34.269
1	Công an tỉnh	15.000						15.000
2	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	8.269						8.269
3	Sở Y tế	30.000				30.000		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.000			10.000			
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	50.000		40.000				10.000
6	Sở Xây dựng	50.000					50.000	
7	Kho bạc Nhà nước khu vực VII	1.000						1.000
II	CÁC XÃ, PHƯỜNG	197.094	137.094	0	50.000	0	0	10.000
1	Xã Phú Bình	1.218	0		1.218			
2	Xã Tân Khánh	140	0		140			
3	Phường Linh Sơn	8.563	1.901		5.162			1.500
4	Xã Diêm Thụy	837	0		837			
5	Phường Gia Sàng	5.547	0		3.547			2.000

STT	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí phân bổ						
		Tổng số	Trong đó					
			Nông, lâm, thủy sản	Thuỷ lợi	Giáo dục	Y tế	Giao thông	Khác
6	Xã Kha Sơn	1.460	0		1.460			
7	Xã Đồng Hỷ	613	0		613			
8	Xã Văn Lãng	597	597		0			
9	Xã Văn Hán	10.745	10.185		560			
10	Xã Vô Tranh	8.390	8.012		378			
11	Xã Nam Hòa	4.496	3.446		1.050			
12	Xã Dân Tiến	7.780	6.135		1.645			
13	Xã Chợ Mới	5.846	5.814		32			
14	Xã Phú Lương	5.486	5.468		18			
15	Xã Trại Cau	5.042	5.042		0			
16	Xã Tân Thành	4.417	4.312		105			
17	Xã Trần Phú	4.002	3.960		42			
18	Xã Xuân Dương	3.874	3.874		0			
19	Phường Vạn Xuân	3.788	3.788		0			
20	Xã Tràng Xá	5.050	3.559		1.491			
21	Xã Văn Lang	3.617	3.442		175			
22	Xã Ba Bể	3.211	3.211		0			
23	Xã Chợ Rã	4.244	3.124		1.120			
24	Xã La Hiên	7.671	6.378		1.293			

STT	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí phân bổ						
		Tổng số	Trong đó					
			Nông, lâm, thủy sản	Thuỷ lợi	Giáo dục	Y tế	Giao thông	Khác
25	Xã Côn Minh	2.861	2.861		0			
26	Phường Trung Thành	2.932	2.673		259			
27	Xã Tân Cương	2.747	2.606		141			
28	Xã Na Rì	4.140	2.495		1.645			
29	Phường Phổ Yên	2.396	2.396		0			
30	Xã Yên Bình	2.234	2.234		0			
31	Xã Trung Hội	2.253	2.232		21			
32	Phường Bách Quang	1.849	1.734		115			
33	Xã Phúc Lộc	2.573	1.523		1.050			
34	Xã Thanh Thịnh	1.439	1.439		0			
35	Xã Hợp Thành	1.458	1.402		56			
36	Xã Võ Nhai	2.695	1.386		1.309			
37	Xã Tân Kỳ	1.366	1.324		42			
38	Phường Bá Xuyên	1.291	1.291		0			
39	Xã Cẩm Giàng	1.199	1.199		0			
40	Xã Nam Cường	1.109	1.109		0			
41	Phường Phúc Thuận	1.073	1.073		0			
42	Xã Thần Sa	1.597	1.002		595			
43	Xã Nghinh Tường	1.039	997		42			

STT	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí phân bổ						
		Tổng số	Trong đó					
			Nông, lâm, thủy sản	Thuỷ lợi	Giáo dục	Y tế	Giao thông	Khác
44	Xã Nghĩa Tá	908	908		0			
45	Xã Quang Sơn	2.097	886		1.211			
46	Xã Bằng Vân	880	880		0			
47	Xã Kim Phượng	907	823		84			
48	Xã Hiệp Lực	783	783		0			
49	Phường Quyết Thắng	735	700		35			
50	Xã Phượng Tiến	695	695		0			
51	Phường Tích Lương	1.320	665		655			
52	Xã Nà Phặc	690	660		30			
53	Xã Định Hóa	648	648		0			
54	Xã Phú Lạc	703	635		68			
55	Xã Thành Công	485	485		0			
56	Xã Thượng Quan	479	479		0			
57	Xã Ngân Sơn	429	429		0			
58	Xã Yên Trạch	419	419		0			
59	Xã Phú Thông	416	416		0			
60	Xã Cường Lợi	410	410		0			
61	Xã Đại Phúc	363	363		0			
62	Phường Bắc Kạn	301	301		0			

STT	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí phân bổ						
		Tổng số	Trong đó					
			Nông, lâm, thủy sản	Thuỷ lợi	Giáo dục	Y tế	Giao thông	Khác
63	Xã Yên Thịnh	277	277		0			
64	Xã Sảng Mộc	236	236		0			
65	Xã Phú Đình	173	173		0			
66	Xã Bình Yên	167	167		0			
67	Xã Vĩnh Thông	162	162		0			
68	Xã Thượng Minh	157	157		0			
69	Phường Đức Xuân	553	153		400			
70	Xã Nghiên Loan	136	136		0			
71	Xã Đồng Phúc	134	134		0			
72	Xã Thanh Mai	105	105		0			
73	Xã Phú Xuyên	100	100		0			
74	Xã Yên Phong	68	68		0			
75	Xã Lam Vỹ	53	53		0			
76	Xã Chợ Đồn	45	45		0			
77	Xã Quân Chu	39	39		0			
78	Xã Bằng Thành	36	36		0			
79	Xã Đức Lương	30	30		0			
80	Xã Cao Minh	14	14		0			
81	Xã Phong Quang	4	4		0			

STT	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí phân bổ						
		Tổng số	Trong đó					
			Nông, lâm, thủy sản	Thuỷ lợi	Giáo dục	Y tế	Giao thông	Khác
82	Phường Phan Đình Phùng	23.436	0		18.436			5.000
83	Phường Quan Triều	12.575	8.196		2.879			1.500
84	Xã Đại Từ	0	0		0			
85	Xã Phú Thịnh	0	0		0			
86	Xã La Bằng	0	0		0			
84	Xã An Khánh	45	0		45			